

Biểu số 02: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng năm 2025
(Kèm theo Quyết định số 36/QĐ-UBND, ngày 30 /01/2026 của UBND xã Thụy Hùng)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Dặc dụng						Phông hộ						Sản xuất	Mục đích khác
						Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo vệ loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng NCC, TNCH, vườn TVQG, rừng sống	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng			0000	8.793,22	-103,96	8.689,26	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	691,79	691,79	0,00	0,00	0,00	0,00	7.695,05	302,42
<i>I</i>	<i>RỪNG THIÊN THEO NGUYÊN GỐC/HÌNH THẠNH</i>	<i>1100</i>	<i>7.988,88</i>	<i>-511,35</i>	<i>7.477,53</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>680,36</i>	<i>680,36</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>6.541,37</i>	<i>255,80</i>
1	Rừng tự nhiên	1110	3.176,30	-1.008,34	2.167,96	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	222,52	222,52	0,00	0,00	0,00	0,00	1.911,86	33,58
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng thứ sinh	1112	3.176,30	-1.008,34	2.167,96	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	222,52	222,52	0,00	0,00	0,00	0,00	1.911,86	33,58
2	Rừng trồng	1120	4.812,58	496,99	5.309,57	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	457,84	457,84	0,00	0,00	0,00	0,00	4.629,51	222,22
	Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	4.150,64	-251,68	3.898,96	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	418,41	0,00	0,00	0,00	0,00	3283,21	197,34
	Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122	661,94	748,67	1.410,61	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	39,43	0,00	0,00	0,00	0,00	1346,3	24,88
	Tái sinh sau khai thác rừng trồng	1123	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<i>II</i>	<i>RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA</i>	<i>1200</i>	<i>7.988,88</i>	<i>-511,35</i>	<i>7.477,53</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>680,36</i>	<i>680,36</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>6.541,37</i>	<i>255,80</i>
1	Rừng núi đất	1210	7.988,88	-511,35	7.477,53	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	680,36	680,36	0,00	0,00	0,00	0,00	6.541,37	255,80
2	Rừng núi đá	1220	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng ngập nước	1230	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Rừng ngập mặn	1231	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Rừng ngập phèn	1232	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Rừng ngập nước ngọt	1233	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<i>III</i>	<i>RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY</i>	<i>1300</i>	<i>3.176,30</i>	<i>-1.008,34</i>	<i>2.167,96</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>222,52</i>	<i>222,52</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>1.911,86</i>	<i>33,58</i>
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	3.174,19	-1.006,23	2.167,96	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	222,52	222,52	0,00	0,00	0,00	0,00	1.911,86	33,58
	Rừng lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	3.174,19	-1.006,23	2.167,96	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	222,52	222,52	0,00	0,00	0,00	0,00	1.911,86	33,58
	Rừng lá rộng rụng lá	1312	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Rừng lá kim	1313	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	2,11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng cây bụi	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<i>IV</i>	<i>DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG</i>	<i>2000</i>	<i>2.075,31</i>	<i>-239,71</i>	<i>1.835,60</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>42,81</i>	<i>42,81</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>1.731,38</i>	<i>71,41</i>
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	804,34	407,39	1.211,73	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	11,43	11,43	0,00	0,00	0,00	0,00	1.153,68	46,62
2	Diện tích cỏ cây tái sinh	2020	177,11	-26,55	150,56	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,74	2,74	0,00	0,00	0,00	0,00	123,03	24,79
3	Diện tích khác	2030	1.093,86	-620,55	473,31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	28,64	28,64	0,00	0,00	0,00	0,00	444,67	0,00

Biểu số 03: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ rừng và tổ chức được giao quản lý năm 2025
(Kèm theo Quyết định số 36/QĐ-UBND, ngày 30/01/2026 của UBND xã Thụy Hùng)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quản đội)	Tổ chức KH&CN, DT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	0000	8.689,26	0,00	0,00	0,00	0,00	63,99	1,99	6.518,52	0,00	0,00	2.104,76
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100	7.477,53	0,00	0,00	0,00	0,00	55,45	1,99	5.630,96	0,00	0,00	1.789,13
1	Rừng tự nhiên	1110	2.167,96	0,00	0,00	0,00	0,00	2,10	0,00	1.624,53	0,00	0,00	541,33
	- Rừng nguyên sinh	1111	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng thứ sinh	1112	2.167,96	0,00	0,00	0,00	0,00	2,10	0,00	1.624,53	0,00	0,00	541,33
2	Rừng trồng	1120	5.309,57	0,00	0,00	0,00	0,00	53,35	1,99	4.006,43	0,00	0,00	1.247,80
	Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	3.898,96	0,00	0,00	0,00	0,00	53,35	1,99	2.878,98	0,00	0,00	964,64
	Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng	1122	1.410,61	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.127,45	0,00	0,00	283,16
	Tái sinh sau khai thác rừng trồng	1123	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	7.477,53	0,00	0,00	0,00	0,00	55,45	1,99	5630,96	0,00	0,00	1789,13
1	Rừng núi đất	1210	7.477,53	0,00	0,00	0,00	0,00	55,45	1,99	5630,96	0,00	0,00	1789,13
2	Rừng núi đá	1220	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng ngập nước	1230	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Rừng ngập mặn	1231	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Rừng ngập phèn	1232	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Rừng ngập nước ngọt	1233	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300	2.167,96	0,00	0,00	0,00	0,00	2,10	0,00	1624,53	0,00	0,00	541,33
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	2.167,96	0,00	0,00	0,00	0,00	2,10	0,00	1624,53	0,00	0,00	541,33
	Rừng lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	2.167,96	0,00	0,00	0,00	0,00	2,10	0,00	1624,53	0,00	0,00	541,33
	Rừng lá rộng rụng lá	1312	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Rừng lá kim	1313	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
IV	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	1.835,60	0,00	0,00	0,00	0,00	8,54	0,00	1.313,84	0,00	0,00	513,22
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	1.211,73	0,00	0,00	0,00	0,00	8,54	0,00	887,56	0,00	0,00	315,63
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	150,56	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	80,52	0,00	0,00	70,04
3	Diện tích khác	2030	473,31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	345,76	0,00	0,00	127,55

Biểu số 04: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 36/QĐ-UBND, ngày 30/01/2026 của UBND xã Thụy Hùng)

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	13
	Toàn xã	10.833	7.477,53	2.167,96	5.309,57	1.211,73	7.221,73	0,00	680,36	6.541,37	255,80	69,03
1	74b_TD		1,78	0,12	1,66	0,03	1,68	0,00	0,06	1,62	0,10	
2	83_TD		19,37	11,10	8,27	0,00	19,01	0,00	0,00	19,01	0,36	
3	193_VL		25,15	12,47	12,68	2,84	22,56	0,00	0,00	22,56	2,59	
4	208_VL		2,15	0,14	2,01	0,00	2,07	0,00	0,14	1,93	0,08	
5	201_VL		1,39	1,23	0,16	0,05	1,39	0,00	0,00	1,39	0,00	
6	200_VL		0,12	0,12	0,00	0,00	0,12	0,00	0,00	0,12	0,00	
7	186_VL		625,48	130,07	495,41	174,22	577,77	0,00	192,58	385,19	47,71	
8	182_VL		469,78	101,90	367,88	51,67	457,81	0,00	39,07	418,74	11,97	
9	190_VL		517,10	134,89	382,21	116,65	512,25	0,00	0,00	512,25	4,85	
10	189_VL		1.200,01	335,20	864,81	167,15	1.154,71	0,00	0,00	1.154,71	45,30	
11	194_VL		738,50	242,05	496,45	280,13	707,12	0,00	0,00	707,12	31,38	
12	195_VL		1.129,60	111,16	1.018,44	270,96	1.089,82	0,00	138,36	951,46	39,78	
13	203_VL		418,37	132,08	286,29	10,19	404,31	0,00	230,14	174,17	14,06	
14	209_VL		472,06	368,54	103,52	9,59	462,81	0,00	80,01	382,80	9,25	
15	202a_VL		748,49	152,45	596,04	70,40	733,52	0,00	0,00	733,52	14,97	
16	202b_VL		1.107,88	434,18	673,70	57,85	1.074,48	0,00	0,00	1.074,48	33,40	
17	184_VL		0,22	0,22	0,00	0,00	0,22	0,00	0,00	0,22	0,00	
18	213_VL		0,08	0,04	0,04	0,00	0,08	0,00	0,00	0,08	0,00	

Biểu số 05: Tổng hợp diện biến đổi rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân năm 2025
(Kèm theo Quyết định số 36/QĐ-UBND, ngày 30/01/2026 của UBND xã Thụy Hùng)

Đơn vị tính: ha															
TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Tổng rừng	Rừng trồng đã tiêu chí thành rừng	Khoảng nuôi tái sinh đã tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi địa chủ của bình hại rừng, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Cắt tạo rừng tự nhiên	Nguyên nhân khác tăng diện tích rừng	Nguyên nhân khác giảm diện tích rừng	Nguyên nhân khác không làm thay đổi diện tích rừng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	0000	-103,96	130,99	59,17	0,00	-276,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.052,86	-1.011,73	-25,83
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100	-511,35	0,00	59,17	0,00	-276,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	717,09	-1.011,73	-25,83
1	Rừng tự nhiên	1110	-1.008,34	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-1.008,34	0,72
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng thứ sinh	1112	-1.008,34	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-1.008,34	0,00
2	Rừng trồng	1120	496,99	0,00	59,17	0,00	-276,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	717,09	-3,39	0,00
	Tổng mới trên địa chưa có rừng	1121	-251,68	0,00	0,00	0,00	-251,68	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Tổng lại sau khi khai thác rừng trồng	1122	748,67	0,00	59,17	0,00	-24,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	717,09	-3,39	0,00
	Tái sinh sau khai thác rừng trồng	1123	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	-511,35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-511,35	0,00
1	Rừng núi đá	1210	-511,35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-511,35	0,00
2	Rừng núi đá	1220	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng ngập nước	1230	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Rừng ngập mặn	1231	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Rừng ngập phèn	1232	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Rừng nước ngọt	1233	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300	-1.008,34	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-1.008,34	0,00
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	-1.006,23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-1.006,23	0,00
	Rừng lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	-1.006,23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-1.006,23	0,00
	Rừng lá rộng rụng lá	1312	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Rừng lá kim	1313	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	-2,11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-2,11	0,00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng cao su	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
IV	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	-219,71	0,00	-59,17	0,00	276,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	334,49	-765,08	-25,83
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	407,39	130,99	-59,17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	335,77	0,00	0,00
2	Diện tích có cây đã chết	2020	-26,55	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-26,55
3	Diện tích khác	2030	-620,55	-130,99	0,00	0,00	276,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-1,28	-765,08	0,72

Biểu số 06: DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 36/QĐ-UBND, ngày 30/01/2026 của UBND xã Thụy Hùng)

Đơn vị tính: ha

TT	Loài cây	Tổng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn xã	5.309,57	287,72	1.368,73	719,84	1.668,99	1.264,29
1	Thong	3.321,23	0,40	269,70	639,64	1.665,69	745,80
2	Keo	996,18	44,89	885,72	65,57	0,00	0,00
3	B.dan	460,38	238,20	210,14	12,04	0,00	0,00
4	Hoi	517,38	0,00	0,00	0,67	2,60	514,11
5	L.Khac	0,67	0,00	0,67	0,00	0,00	0,00
6	M.ca	4,23	4,23	0,00	0,00	0,00	0,00
7	Thong+Keo	0,88	0,00	0,88	0,00	0,00	0,00
8	S.mu	3,28	0,00	0,00	0,00	0,00	3,28
9	T.trang	1,80	0,00	0,00	0,00	0,70	1,10
10	B.dan+Keo	1,62	0,00	1,62	0,00	0,00	0,00
11	Lat	1,92	0,00	0,00	1,92	0,00	0,00